TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NGÔ QUYỀN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 02/2019/KDTM-ST Ngày 02-7-2019 V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Đại.

Bà Lý Thị Thiên Nga.

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Dương Minh Nghĩa, Thư ký Toà án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Tô Thị Hoài Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2019/TLST-KDTM ngày 28 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 274/2019/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng P (viết tắt là P); địa chỉ trụ sở: Số 25A đường C, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Quý T; nơi cư trú: Số 13/274A đường L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm tra Ngân hàng P - Chi nhánh Ngân hàng P khu vực Đông Bắc; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền số 07 ngày 04 tháng 01 năm 2019); có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn N (viết tắt là Công ty N); địa chỉ trụ sở: Số 131 đường H, phường H, quận C, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Quang S; nơi cư trú: Số 131 đường H, phường H, quận C, thành phố Hải Phòng; chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty N; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng tín dụng ngày 11/01/2019, trong bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Chi nhánh Ngân hàng P Hải Phòng (từ ngày 01/11/2018 đổi tên thành Chi nhánh Ngân hàng P Khu vực Đông Bắc) và Công ty TNHH N đã ký kết Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/ 2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/5/2009 và các phụ lục, hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung: Hợp đồng số 02A/2009/PLHĐTDĐT-NHPT ngày 15/10/2009, Hợp đồng số 02B/2009/ PLHĐTDĐT-NHPT ngày 29/7/2009, Hợp đồng số 02C/2010/HĐTDSĐ-NHPT ngày 25/3/2010, Hợp đồng số 02D/2012/HĐTDSĐ-NHPT ngày 29/6/2012, Hợp đồng số 02E/2014/ HĐTDĐTSĐ-NHPT ngày 29/12/2014, Hợp đồng số 01/2015/ HĐTDĐTSĐ-NHPT ngày 28/5/2015 để thực hiện Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất sắt xốp, luyện kim Fero hợp kim sắt công suất 28.000 tấn/năm theo công nghệ luyện kim không dùng KOKC". Tổng số tiền vay theo các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng tín dụng đã ký là 100.000.000.000 đồng. Thời gian vay vốn: 180 tháng (từ năm 2010 đến năm 2024). Lãi suất nợ trong hạn: 6,9%/năm; lãi suất nợ quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 10,35%/năm.

- Để đảm bảo cho khoản vay trên, Công ty N đã dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm tài sản bảo đảm nghĩa vụ trả nợ tại P, bao gồm các tài sản hình thành trong tương lai của dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất sắt xốp, luyện kim Fero hợp kim sắt công suất 28.000 tấn/năm theo công nghệ luyện kim không dùng KOKC" theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 20/5/2009 được ký kết giữa P và Công ty N.

Sau khi tài sản được hình thành xong, hai bên đã ký Hợp đồng thế chấp số 02A/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 12/3/2010 xác định tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất, bao gồm:

1. Nhà kho
2. Nhà văn phòng
3. Nhà ăn ca
4. Móng lò quay
5. Tháp lọc bụi
6. Xưởng luyện kim fero hợp kim sắt

7. Bể tuần hoàn – Nhà phân phối điện

8. Nhà biến thế - móng lò 2

9. Móng lò LF

10. Móng lò đúc

11. Cụm phụ trợ

Toàn bộ tài sản thế chấp nằm trên diện tích đất 31.087.9 m^2, tại địa chỉ: Thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 892165 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 25/11/2009, số vào sổ cấp GCNQSDĐ T00878. Tổng giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm thế chấp là 49.890.634.183 đồng.

Ngày 08/6/2011, hai bên ký kết Phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHĐ-NHPT ngày 08/6/2011 xác định chi tiết tài sản thế chấp đối với thiết bị, dây chuyền sản xuất trị giá là 200.344.504.854 đồng gồm: Hệ thống vê viên đồng bộ, hệ thống băng tải thiêu kết đồng bộ, lò hoàn nguyên, xưởng luyện Fero hợp kim sắt, hệ thống bơm tuần hoàn, hệ thống phân phối, điện của nhà máy, hệ thống lọc bụi của phân xưởng luyện Fero hợp kim sắt, phương tiện phục vụ trong khuôn viên của nhà máy.

Các tài sản thế chấp trên đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội ngày 29/6/2009 và đơn yêu cầu sửa chữa sai sót ngày 29/7/2009.

Nghĩa vụ được bảo đảm là nghĩa vụ trả nợ của Công ty N tại P gồm nợ gốc, nợ lãi, tiền phí, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài sản khác (nếu có) theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên.

Chi nhánh Ngân hàng P Khu vực Đông Bắc đã giải ngân 02 lần đủ số tiền nợ gốc 100.000.000.000 đồng theo các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng, hợp đồng sửa đổi, bổ sung đã ký giữa các bên. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi. Tính đến phiên tòa hôm nay ngày 02/7/2019 Công ty N còn nợ Ngân hàng các khoản tiền sau:

+ Nợ gốc: 74.891.000.000 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 41.240.336.737 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 10.823.452.401 đồng

Tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi: 126.954.789.138 đồng.

Vì vậy, P khởi kiện buộc Công ty N phải thanh toán cho nguyên đơn các khoản nợ gốc và nợ lãi nói trên; và tiếp tục trả lãi đối với số tiền nợ gốc chưa trả

theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung được ký giữa các bên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

- Về yêu cầu phát mại tài sản: Hiện trạng tài sản thế chấp theo kết quả thẩm định còn đầy đủ hạng mục như trong các hợp đồng thế chấp, phụ lục hợp đồng. Tuy nhiên, các máy móc thiết bị, nhà xưởng không còn hoạt động và không vận hành được. Trường hợp Công ty N không trả được nợ, nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại và xử lý toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm:

+ Hệ thống nhà xưởng là tài sản gắn liền với đất nằm trên diện tích 31.087.9m^2, tại địa chỉ: Thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 892165 do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 25/11/2009, số vào sổ cấp GCNQSDĐ T00878, bao gồm: Nhà kho, nhà văn phòng, nhà ăn ca, móng lò quay, tháp lọc bụi, xưởng luyện kim fero hợp kim sắt. bể tuần hoàn - nhà phân phối điện, nhà biến thế - móng lò 2, móng lò LF, móng lò đúc, cụm phụ trợ theo Hợp đồng thế chấp số 02A/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 12/3/2010.

+ Các thiết bị, máy móc, dây chuyền phục vụ sản xuất sắt xốp, luyện kim Fero hợp kim sắt theo Phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHĐ-NHPT ngày 08/6/2011 được ký kết giữa hai bên.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện bị đơn có quan điểm trình bày trong bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa như sau:

Công ty N được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0200666816, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 11/3/2014, địa chỉ trụ sở số 131 đường H, phường Trần Nguyễn Hãn, quận C, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Quang S, chức vụ giám đốc.

Công ty N và Chi nhánh Ngân hàng P Khu vực Đông Bắc (trước đây là Chi nhánh Ngân hàng P Hải Phòng) đã ký kết Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/5/2009, hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung; phụ lục hợp đồng tín dụng; cũng như quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng đồng ý với quan điểm của đại diện nguyên đơn đã trình bày.

Ngân hàng đã giải ngân đủ 100.000.000.000 đồng cho Công ty N bằng hình thức ủy nhiệm chi cho các đơn vị xây dựng và cung cấp thiết bị để xây dựng nhà xưởng và dây chuyền sản xuất Nhà máy sản xuất sắt xốp, luyện kim Fero hợp kim sắt của Công ty N.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty N đã trả được:

+ Nợ gốc: 25.109.000.000 đồng

+ Nợ lãi: 17.360.499.244 đồng

Đến tháng 03/2012, bị đơn bắt đầu vi phạm nghĩa vụ thanh toán và từ tháng 4/2017 đến nay, Công ty N dừng thanh toán nợ gốc và nợ lãi. Bị đơn xác nhận đến phiên tòa hôm nay, ngày 02/7/2019, Công ty N còn nợ P tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là: 126.954.789.138 đồng, trong đó:

+ Nợ gốc: 74.891.000.000 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 41.240.336.737 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 10.823.452.401 đồng

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, P và Công ty N đã ký kết Hợp đồng thế chấp hình thành trong tương lai số 02/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 20/5/2009: Tài sản thế chấp bao gồm các tài sản hình thành trong tương lai của dự án "Đầu tư nhà máy sản xuất sắt xốp, luyện kim Fero hợp kim sắt công suất 28.000 T/năm theo công nghệ luyện kim không dùng KOKC" theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/5/2009. Sau đó, hai bên ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 02A/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 12/3/2010 và Phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHĐ-NHPT ngày 08/6/2011 xác định chi tiết, cụ thể tài sản thế chấp gồm nhà xưởng, máy móc dây chuyền sản xuất đúng như nguyên đơn đã trình bày.

Đến nay, P khởi kiện tại Tòa án yêu cầu Công ty N thanh toán toàn bộ các khoản nợ gốc, nợ lãi nói trên. Quan điểm của đại diện bị đơn: hiện tại Công ty N làm ăn thua lỗ, không có khả năng thanh toán; tất cả các tài sản thế chấp đều có đủ nhưng trong tình trạng không hoạt động, không vận hành đã nhiều năm nên đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng nguyên đơn được quyền phát mại các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục hợp đồng đã ký kết giữa các bên để thu hồi trả nợ trong giá trị của các tài sản bảo đảm.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án về cơ bản đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Trong hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên đã thỏa thuận về thẩm quyền giải quyết tranh chấp là "Tòa án nơi bên A (Ngân hàng P-Chi nhánh Ngân hàng P Hải Phòng) đặt trụ sở" nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự; qua quá trình hỏi công khai tại phiên tòa, xét thấy các hợp đồng tín dụng ký kết giữa hai bên là hợp pháp. Nguyên đơn đã

thực hiện đúng nghĩa vụ giải ngân đủ số tiền nợ gốc là 100.000.000.000 đồng. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán về nợ gốc và nợ lãi.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 90, 91, 94, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; các điều 121, 122, 342, 351, 355, 471, 473, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về khoản nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 02/7/2019 là 126.954.789.138 đồng, trong đó: Nợ gốc: 74.891.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 41.240.336.737 đồng, nợ lãi quá hạn: 10.823.452.401 đồng

Công ty N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc kể từ sau ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ, theo mức lãi suất được hai bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp nguyên đơn không thanh toán được khoản nợ gốc, nợ lãi trên từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 20/5/2009 gồm: Hệ thống nhà xưởng là tài sản gắn liền với đất nằm trên diện tích 31.087.9 m^2, tại địa chỉ: Thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng, bao gồm: Nhà kho, nhà văn phòng, nhà ăn ca, móng lò quay, tháp lọc bụi, xưởng luyện kim fero hợp kim sắt. bể tuần hoàn - nhà phân phối điện, nhà biến thế - móng lò 2, móng lò LF, móng lò đúc, cụm phụ trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02A/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 12/3/2010 và các thiết bị, máy móc, dây chuyền phục vụ sản xuất sắt xốp, luyện kim Fero hợp kim sắt theo Phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHĐ-NHPT ngày 08/6/2011 được ký kết giữa các bên.

Về án phí, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 234.954.789 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí 113.960.000 đồng nguyên đơn đã nộp. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Xét về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh là Ngân hàng P và Công ty N được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên đã thỏa thuận về thẩm quyền giải quyết tranh chấp là "Tòa án nơi bên A (Ngân hàng P - Chi nhánh Ngân hàng P Hải Phòng) đặt trụ sở"; Chi nhánh Ngân hàng P Hải Phòng có trụ sở hoạt động trên địa bàn quận N, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét về áp dụng pháp luật nội dung:

[2] Việc ký kết Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/5/2009 và các hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung; phụ lục hợp đồng tín dụng: Hợp đồng số 02A/2009/PLHĐTDĐT-NHPT ngày 15/10/2009, Hợp đồng số 02B/2009/PLHĐTDĐT-NHPT ngày 29/7/2009, Hợp đồng số 02C/2010/HĐTDSĐ -NHPT ngày 25/3/2010, Hợp đồng số 02D/2012/HĐTDSĐ-NHPT ngày 29/6/2012, Hợp đồng số 02E/2014/HĐTDĐTSĐ-NHPT ngày 29/12/2014, Hợp đồng số 01/2015/HĐTDĐTSĐ-NHPT ngày 28/5/2015; các Hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 20/5/2009 và Phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHĐ-NHPT ngày 08/6/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02A/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 12/3/2010, Phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHĐ-NHPT ngày 08/6/2011 đến nay có tranh chấp nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/5/2009 và các hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung; phụ lục hợp đồng được ký kết giữa bên cho vay là Ngân hàng P và bên vay là Công ty N tuân thủ quy định tại Điều 121, 122 của Bộ luật Dân sự năm 2005 với các điều khoản của hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy các hợp đồng trên là hợp pháp, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của hai bên. Theo đó, P đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, giải ngân cho Công ty N vay đủ số tiền của hợp đồng là 100.000.000.000 đồng. Công ty N đã nhận đủ tiền vay nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình theo điều khoản trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết, vi phạm các kỳ hạn thanh toán trả nợ từ tháng 3/2012. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định trong các hợp đồng tín dụng. Vì vậy, P khởi kiện buộc Công ty N phải trả nợ gốc, nợ lãi để thu hồi nợ là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, cần chấp nhận theo quy định tại các Điều 471; 473; 474 Bộ luật

Dân sự 2005. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm hôm nay, ngày 02/7/2019, Công ty N còn nợ và có nghĩa vụ phải trả cho P số tiền nợ gốc, nợ lãi còn lại của Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/5/2009 và các hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng tổng cộng là 126.954.789.138 đồng, trong đó: Nợ gốc 74.891.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 41.240.336.737 đồng, nợ lãi quá hạn: 10.823.452.401 đồng

- Về yêu cầu phát mại tài sản:

[4] Để bảo đảm cho các khoản vay nêu trên, P và Công ty N còn ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 20/5/2009 đối với các tài sản hình thành trong tương lai của dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất sắt xốp, luyện kim Fero hợp kim sắt công suất 28.000T/năm theo công nghệ luyện kim không dùng KOKC" theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/5/2009 được ký kết giữa hai bên hợp pháp về nội dung và chủ thể; theo đó tại khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp thỏa thuận "Khi tài sản được hình thành xong, hai bên sẽ lập phụ lục hợp đồng để mô tả chi tiết về tài sản". Vì vậy, ngày 12/3/2010 hai bên đã ký Hợp đồng thế chấp số 02A/2010/HĐTCTS-NHPT xác định tài sản thế chấp là hệ thống nhà xưởng gắn liền với đất nằm trên diện tích 31.087.9 m^2, tại địa chỉ: Thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng bao gồm: Nhà kho, nhà văn phòng, nhà ăn ca, móng lò quay, tháp lọc bụi, xưởng luyện kim fero hợp kim sắt, bể tuần hoàn - nhà phân phối điện, nhà biến thế - móng lò 2, móng lò LF, móng lò đúc, cụm phụ trợ. Hợp đồng thế chấp nói trên được được chứng nhận tại Phòng Công chứng số 3, thành phố Hải Phòng; đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 29/6/2009 và Đơn yêu cầu sửa chữa sai sót đã được chứng nhận ngày 29/7/2009 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội.

[5] Ngày 08/6/2011 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHĐ-NHPT xác định tài sản thế chấp là các thiết bị, máy móc, dây chuyền phục vụ sản xuất sắt xốp, luyện kim Fero hợp kim sắt gồm: Hệ thống vê viên đồng bộ, hệ thống băng tải thiêu kết đồng bộ, lò hoàn nguyên, xưởng luyện Fero hợp kim sắt, hệ thống bơm tuần hoàn, hệ thống phân phối, điện của nhà máy, hệ thống lọc bụi của phân xưởng luyện Fero hợp kim sắt, phương tiện phục vụ trong khuôn viên của nhà máy.

[6] Các hợp đồng thế chấp và phụ lục nói trên phù hợp với quy định của pháp luật cả về hình thức và nội dung. Vì vậy, trường hợp bị đơn không trả được các khoản nợ nói trên từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật thì Công ty N còn phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của người thế chấp đối với P theo thỏa thuận của các hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng nêu trên theo quy định tại các Điều 342; 351; 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Về án phí:

[7] Căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Yêu cầu khởi kiện của P được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 113.960.000 đồng.

[8] Bị đơn Công ty N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 112.000.000 đồng + 0,1% x (126.954.789.138 đồng - 4.000.000.000 đồng) = 234.954.789 đồng.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 90, 91, 94, 95 của Luật các tổ chức Tín dụng;

Căn cứ vào các điều 121, 122, 342, 351, 355, 471, 473, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn N.

1. Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn N phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng P tổng số tiền nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/5/2009 là 126.954.789.138 đồng; trong đó: Nợ gốc 74.891.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 41.240.336.737 đồng, nợ lãi quá hạn: 10.823.452.401 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn Công ty N phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về quyền phát mại tài sản:

Trường hợp Công ty N không trả được số tiền nợ gốc, nợ lãi nêu trên, Ngân hàng P có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại các tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 20/5/2009 đã ký để thu hồi nợ, cụ thể gồm:

- Hệ thống nhà xưởng gắn liền với đất nằm trên diện tích 31.087.9 m^2, tại địa chỉ: thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng bao gồm: Nhà kho, nhà văn phòng, nhà ăn ca, móng lò quay, tháp lọc bụi, xưởng luyện kim fero hợp kim sắt. bể tuần hoàn - nhà phân phối điện, nhà biến thế - móng lò 2, móng lò LF, móng lò đúc, cụm phụ trợ theo Hợp đồng thế chấp số 02A/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 12/3/2010, đã được chứng nhận tại Phòng Công chứng số 3, thành phố Hải Phòng, số công chứng 93, quyển số 01 ngày 12/3/2010.

- Các thiết bị, máy móc, dây chuyền phục vụ sản xuất sắt xốp, luyện kim Fero hợp kim sắt gồm: Hệ thống vê viên đồng bộ, hệ thống băng tải thiêu kết đồng bộ, lò hoàn nguyên, xưởng luyện Fero hợp kim sắt, hệ thống bơm tuần hoàn, hệ thống phân phối, điện của nhà máy, hệ thống lọc bụi của phân xưởng luyện Fero hợp kim sắt, phương tiện phục vụ trong khuôn viên của nhà máy theo Phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHĐ-NHPT ngày 08/6/2011 được ký kết giữa hai bên.

3. Về án phí:

Công ty N phải chịu 234.954.789 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng P không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 113.960.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 15700 ngày 28/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Hải Phòng.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Nguyên đơn Ngân hàng P, bị đơn Công ty N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận N;
- Chi cục THADS quận N;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Thu